

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Văn bản số 532/SXD-QLXD ngày 14 tháng 5 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

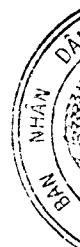
Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau: (Chi tiết đơn giá nhân công tại Phụ lục 01; hệ số điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này).

Chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng vốn ngân sách Nhà nước và vốn Nhà nước ngoài ngân sách, dự án thực hiện theo hình thức đối tác công tư (PPP) áp dụng đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này trong việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác trên địa bàn tỉnh áp dụng các nội dung của Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2015. Quyết định số 1828/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh hết hiệu lực thi hành.

Chủ đầu tư và các cơ quan thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng có trách nhiệm kiểm soát chặt chẽ việc lập và quản lý chi phí nhân công theo đúng



các quy định hiện hành của Nhà nước. Các cơ quan, chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân để xảy ra thất thoát, lãng phí vốn đầu tư của Nhà nước trong việc kiểm soát và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thì phải hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Sở Xây dựng chủ trì theo dõi việc thực hiện Quyết định này; làm đầu mối tiếp nhận thông tin, kịp thời xử lý và tham mưu UBND tỉnh giải quyết vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp:

1. Đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng thực hiện quy định của Quyết định này. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

(Riêng đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước do tỉnh quản lý - bao gồm cả ngân sách tỉnh, huyện và xã - đã được phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục triển khai thực hiện các bước tiếp theo, không lập, điều chỉnh lại tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng theo hướng dẫn tại Quyết định này).

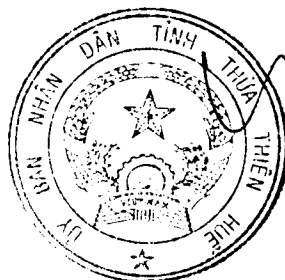
2. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các Huyện, Thị xã và thành phố Huế; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

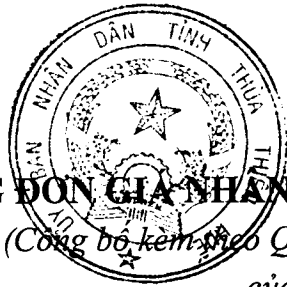
Nơi nhận:

- Như Điều IV;
- Bộ Xây dựng;
- TVTU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- TAND tỉnh, Viện KSND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công TTĐT tỉnh; Báo TT.Huế;
- Lưu VT, XDCB (2).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Ngọc Thọ



PHỤ LỤC SỐ 01

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Công bố kèm theo Quyết định số **967**/QĐ-UBND ngày **25/5/2015**
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. Xác định đơn giá nhân công

Đơn giá nhân công được xác định theo công thức sau:

$$G_{NC} = L_{NC} \times H_{CB} \times \frac{1}{t}$$

Trong đó:

- G_{NC} : đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng;
- H_{CB} : hệ số lương theo cấp bậc của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng (quy định tại Phụ lục số 2 Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng);
- t : 26 ngày làm việc trong tháng;
- L_{NC} : mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng, được quy định tại Phụ lục số 1 Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng. Mức lương đầu vào này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường, cụ thể như sau:

Vùng	Mức lương đầu vào (L_{NC}) (đồng/tháng)	Địa phương áp dụng
II	2.150.000	Thành phố Huế
III	2.000.000	Các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và các thị xã: Hương Thủy, Hương Trà
IV	1.900.000	Các huyện: Nam Đông, A Lưới

Ghi chú: Địa bàn áp dụng mức lương đầu vào theo quy định hiện hành của Chính phủ về mức lương tối thiểu vùng.

II. Bảng đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế

1. Bảng 1.1: Bảng đơn giá công nhân xây dựng

ĐVT: đồng/công

Cấp bậc	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	128.173	145.538	119.231	135.385	113.269	128.615
2	151.327	171.173	140.769	159.231	133.731	151.269
3	178.615	201.769	166.154	187.692	157.846	178.308
3,5	194.740	219.135	181.154	203.846	172.096	193.654
3,7	201.190	226.081	187.154	210.308	177.796	199.792
4	210.865	236.500	196.154	220.000	186.346	209.000
4,5	229.885	257.587	213.846	239.615	203.154	227.635
5	248.904	278.673	231.538	259.231	219.962	246.269
6	294.385	327.462	273.846	304.615	260.154	289.385
7	347.308	384.519	323.077	357.692	306.923	339.808

Ghi chú:

1. Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...).

2. Nhóm II:

- Các công tác không thuộc nhóm I.

2. Bảng 1.2: Bảng đơn giá công kỹ sư trực tiếp

ĐVT: đồng/công

Cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	193.500	180.000	171.000
2	219.135	203.846	193.654
3	244.769	227.692	216.308
4	270.404	251.538	238.962
5	296.038	275.385	261.615
6	321.673	299.231	284.269
7	347.308	323.077	306.923
8	372.942	346.923	329.577

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng đơn giá công theo Bảng 1.2.

3. Bảng 1.3: Bảng đơn giá công nghệ nhân

ĐVT: đồng/công

Cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	516.827	480.769	456.731
2	556.519	517.692	491.808

Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng đơn giá công theo Bảng 1.3.

4. Bảng 1.4: Bảng đơn giá công nhân lái xe

ĐVT: đồng/công

Cấp bậc	Vùng II			Vùng III			Vùng IV		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	180.269	207.558	247.250	167.692	193.077	230.000	159.308	183.423	218.500
2	212.519	243.115	289.423	197.692	226.154	269.231	187.808	214.846	255.769
3	252.212	284.462	339.865	234.615	264.615	316.154	222.885	251.385	300.346
4	297.692	334.904	398.577	276.923	311.538	370.769	263.077	295.962	352.231

Ghi chú:

1. Nhóm I:

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2. Nhóm II:

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm III:

Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng 25T trở lên.

5. Bảng 1.5: Bảng đơn giá công thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

5.1 Bảng 1.5.1: Bảng đơn giá công thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần câu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc:

ĐVT: đồng/công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
Thuyền trưởng	1	308.442	342.346	286.923	318.462	272.577	302.538
	2	323.327	360.538	300.769	335.385	285.731	318.615
Thuyền phó 1, máy 1	1	262.135	293.558	243.846	273.077	231.654	259.423
	2	272.885	310.923	253.846	289.231	241.154	274.769
Thuyền phó 2, máy 2	1	219.962	242.288	204.615	225.385	194.385	214.115
	2	232.365	256.346	216.154	238.462	205.346	226.538

Ghi chú:

1. Nhóm I:

Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.

2. Nhóm II:

Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần câu nổi; tàu đóng cọc.

5.2 Bảng 1.5.2: Bảng đơn giá công thủy thủ, thợ máy, thợ điện:

ĐVT: đồng/công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Thủy thủ	1	159.596	148.462	141.038
	2	180.269	167.692	159.308
	3	207.558	193.077	183.423
	4	234.019	217.692	206.808
Thợ máy, thợ điện	1	169.519	157.692	149.808

	2	194.327	180.769	171.731
	3	219.962	204.615	194.385
	4	247.250	230.000	218.500

5.3 **Bảng 1.5.3:** Bảng đơn giá công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông:

ĐVT: đồng/công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II			Vùng III			Vùng IV		
		Tàu hút dưới 150m ³ /h	Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h	Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h	Tàu hút dưới 150m ³ /h	Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h	Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h	Tàu hút dưới 150m ³ /h	Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h	Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h
Thuyền trưởng	1	323.327	361.365	403.538	300.769	336.154	375.385	285.731	319.346	356.615
	2	344.000	387.000	429.173	320.000	360.000	399.231	304.000	342.000	379.269
Máy trưởng	1	289.423	344.000	389.481	269.231	320.000	362.308	255.769	304.000	344.192
	2	308.442	361.365	419.250	286.923	336.154	390.000	272.577	319.346	370.500
Điện trưởng	1	-	-	344.000	-	-	320.000	-	-	304.000
	2	-	-	360.538	-	-	335.385	-	-	318.615
Máy 2, KTV cuốc 1, thuyền phó	1	287.769	338.212	387.000	267.692	314.615	360.000	254.308	298.885	342.000
	2	306.788	355.577	406.846	285.385	330.769	378.462	271.115	314.231	359.538
KTV cuốc 2	1	262.135	308.442	361.365	243.846	286.923	336.154	231.654	272.577	319.346
	2	289.423	323.327	387.000	269.231	300.769	360.000	255.769	285.731	342.000

5.4 Bảng 1.5.4: Bảng đơn giá công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển:

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
		Tàu từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h	Tàu từ 800m ³ /h trở lên	Tàu từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h	Tàu từ 800m ³ /h trở lên	Tàu từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h	Tàu từ 800m ³ /h trở lên
Thuyền trưởng tàu hút bọng	1	429.173	447.365	399.231	416.154	379.269	395.346
	2	447.365	475.481	416.154	442.308	395.346	420.192
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc; tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	406.846	429.173	378.462	399.231	359.538	379.269
	2	429.173	447.365	399.231	416.154	379.269	395.346
Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; KTV cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; KTV cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	361.365	387.000	336.154	360.000	319.346	342.000
	2	387.000	406.846	360.000	378.462	342.000	359.538
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	387.000	406.846	360.000	378.462	342.000	359.538
	2	406.846	429.173	378.462	399.231	359.538	379.269
Thuyền phó tàu cuốc, KTV cuốc 2 tàu hút	1	344.000	361.365	320.000	336.154	304.000	319.346
	2	361.365	387.000	336.154	360.000	319.346	342.000

6. Bảng 1.6: Bảng đơn giá công thợ lặn

ĐVT: đồng/công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Thợ lặn	1	247.250	230.000	218.500
	2	271.231	252.308	239.692
	3	307.615	286.154	271.846
	4	343.173	319.231	303.269
Thợ lặn cấp I	1	386.173	359.231	341.269
	2	435.788	405.385	385.115
Thợ lặn cấp II	1	475.481	442.308	420.192



PHỤ LỤC SỐ 02

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG KHI ÁP DỤNG BỘ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DO UBND TỈNH CÔNG BỐ

(Công bố kèm theo Quyết định số **967**/QĐ-UBND ngày **25/5**/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công:

1. Đối với dự toán xây dựng công trình lập theo bộ Đơn giá xây dựng công trình được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế công bố tại các Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 2842/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 2843/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 về việc công bố bộ Đơn giá xây dựng công trình bao gồm các tập: Phần Khảo sát; Phần Lắp đặt; Phần Sửa chữa; Phần Xây dựng, chi phí nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh $K_{ĐC}^{NC}$ tại Bảng số 2.1 phù hợp theo mức lương đầu vào của các vùng theo quy định tại Thông tư số 01/2015/TT-BXD BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

Bảng 2.1: Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công

Hệ số điều chỉnh nhân công	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
$K_{ĐC}^{NC}$	0,994	1,119	0,925	1,041	0,879	0,989

2. Đối với dự toán xây dựng công trình áp dụng theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình trên cơ sở hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình thì có thể áp dụng đơn giá nhân công được công bố theo Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

II. Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công:

1. Chi phí máy thi công trong dự toán chi phí xây dựng lập theo Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Thừa Thiên Huế

được nhân với hệ số điều chỉnh $K_{ĐC}^{K_{MTC}}$ phù hợp theo mức lương đầu vào của các vùng theo quy định tại Thông tư số 01/2015/TT-BXD BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

Bảng 2.2: Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công

Vùng	Địa phương áp dụng	Hệ số $K_{ĐC}^{K_{MTC}}$	Phân loại giá ca máy điều chỉnh
Vùng II	Thành phố Huế	1,001	Đối với loại ca máy có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
		1,000	Đối với loại ca máy không có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
Vùng III	Các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và các thị xã: Hương Thủy, Hương Trà.	0,990	Đối với loại ca máy có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
		1,000	Đối với loại ca máy không có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
Vùng IV	Các huyện: Nam Đông, A Lưới.	0,984	Đối với loại ca máy có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
		1,000	Đối với loại ca máy không có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.

2. Chi phí máy thi công trong dự toán chi phí xây dựng có thể xác định trực tiếp theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Xây dựng.